

Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP (UPCOM: DVN)

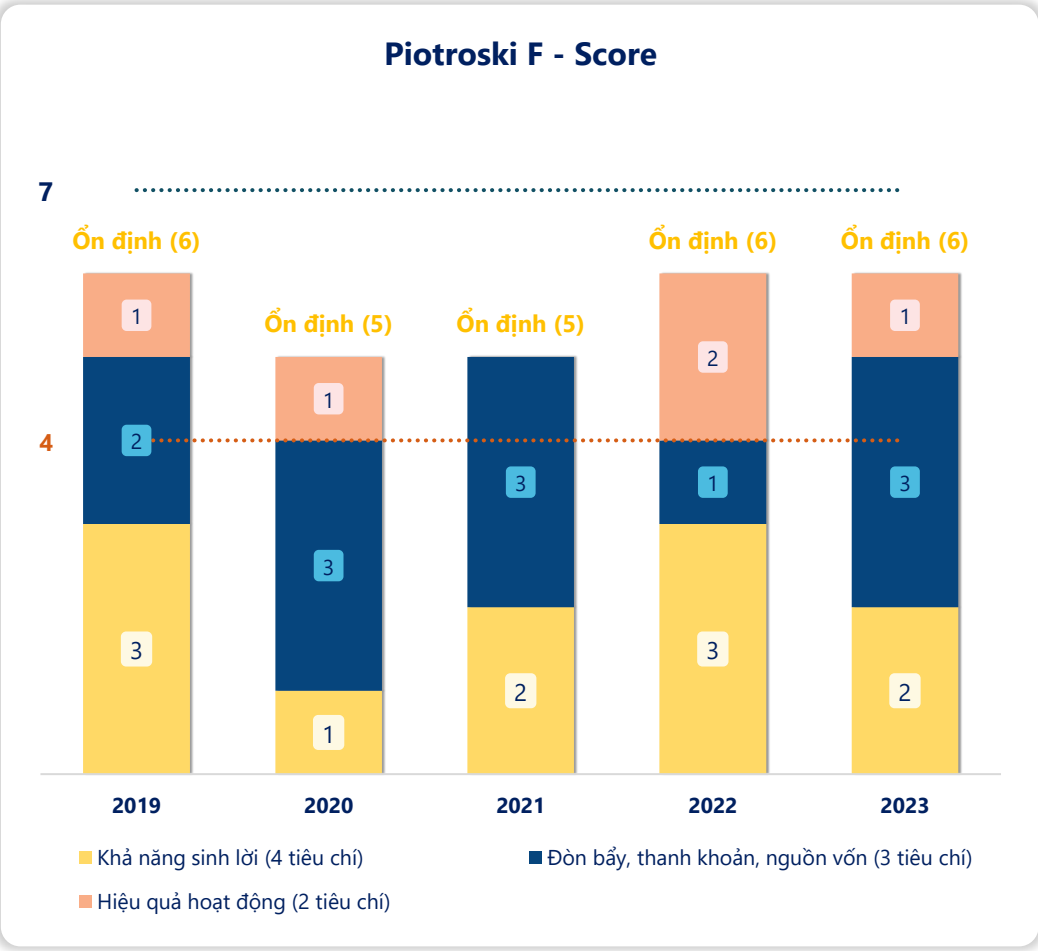
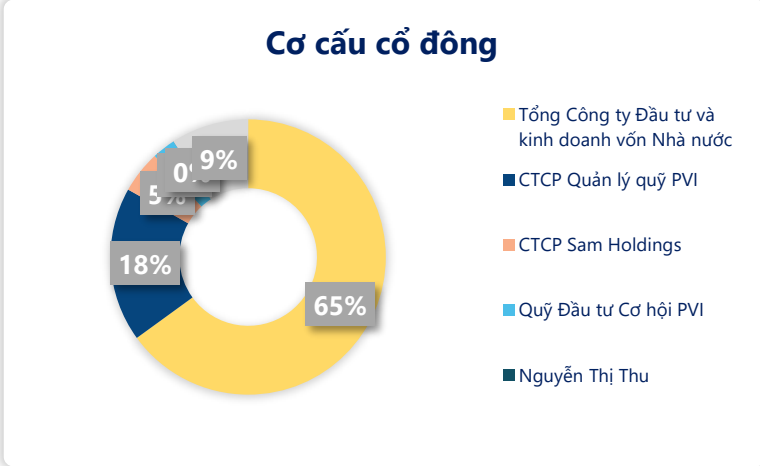
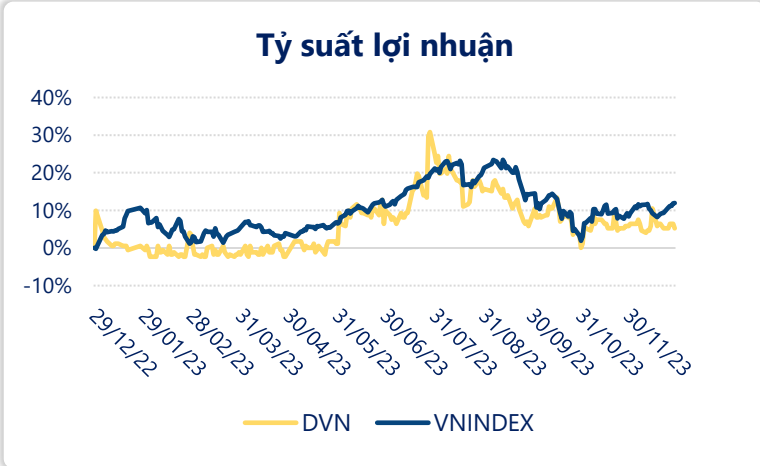
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	18,100 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-1.1%	-3.2%	-2.2%

Sức mạnh tài chính	2023
Piotroski F - Score	6/9
2023	(Ổn định)

DT thuần	2023
5,583	YoY
tỷ VNĐ	▲ 42.0
	▲ 0.8%

LN sau thuế	2023
390	YoY
tỷ VNĐ	▲ 280
	▲ 254%

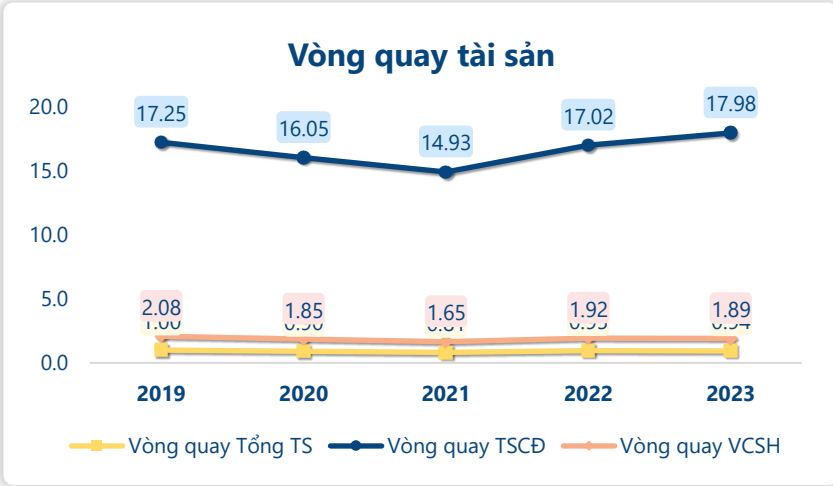
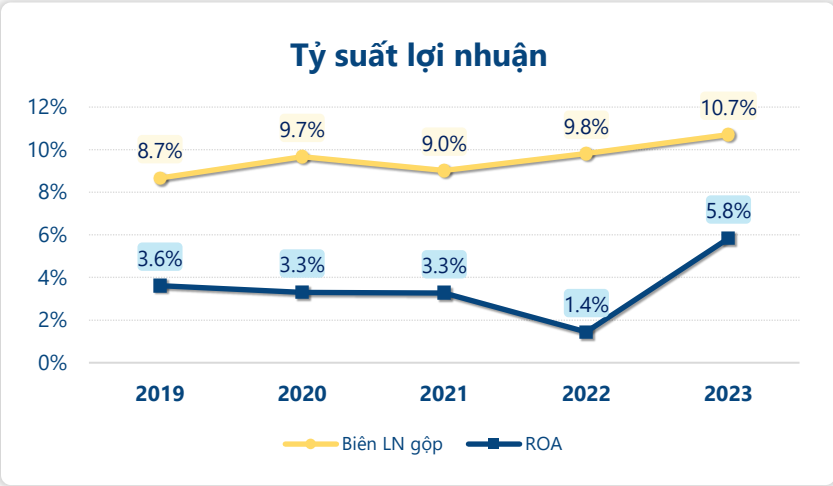
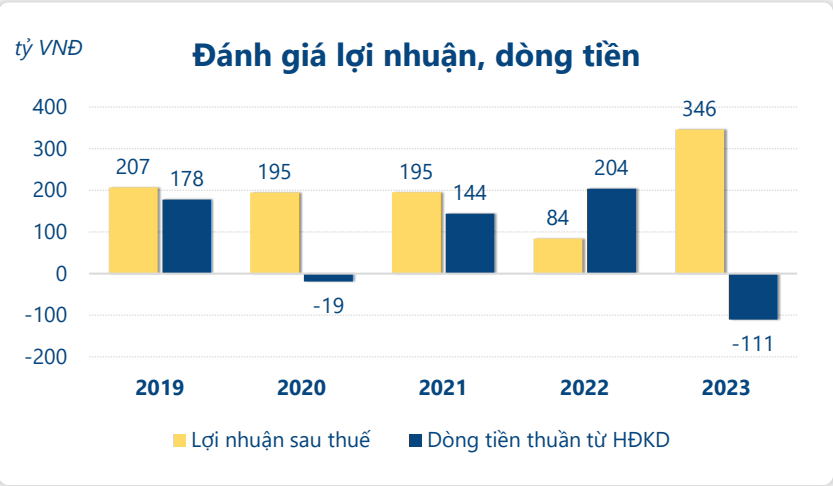


Năm **2023**, F-Score của **DVN** đạt **6/9** không đổi so với năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá thuộc vùng "**Ổn định**".

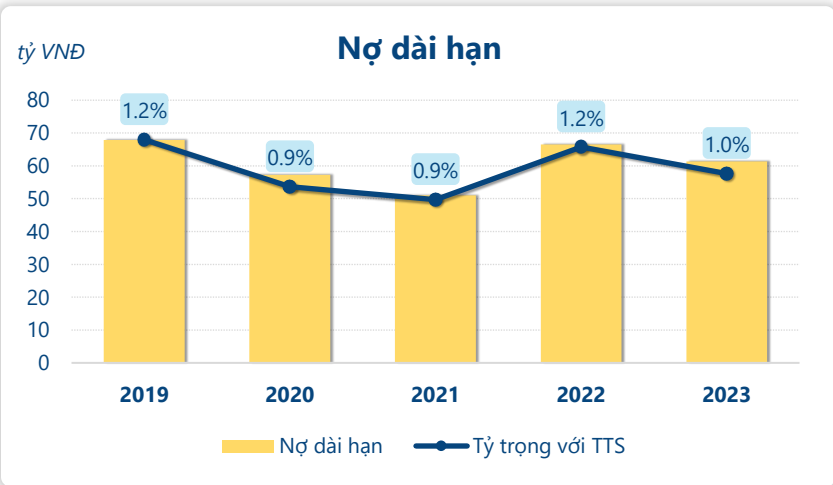
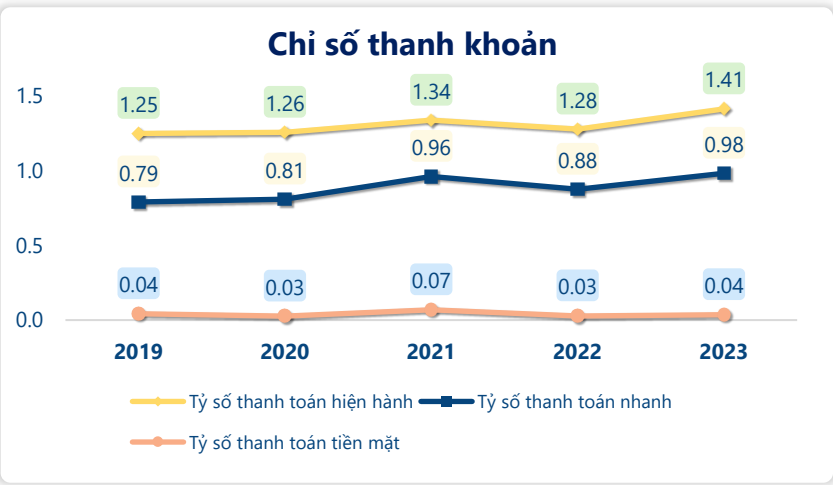
Trong đó, khả năng sinh lời **giảm** xuống còn **2/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn có cải thiện đạt điểm **3/3**. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, **kém hơn** so với năm trước chỉ đạt **1/2** điểm.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP (UPCOM: DVN)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2023** của **DVN**: Lợi nhuận sau thuế dương là một tín hiệu tích cực, tuy nhiên dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh âm có thể cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc sinh lời từ hoạt động kinh doanh cốt lõi của mình. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	6,071	5,778	5.1%
Tài sản ngắn hạn	4,061	3,767	7.8%
Tiền và tương đương tiền	104	83.5	25.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	923	635	45.5%
Phải thu ngắn hạn	1,779	1,827	-2.6%
Hàng tồn kho	1,224	1,188	3.0%
Tài sản ngắn hạn khác	31.1	34.2	-9.2%
Tài sản dài hạn	2,010	2,011	-0.1%
Phải thu dài hạn	2.53	1.71	48.4%
Tài sản cố định	297	320	-7.3%
Bất động sản đầu tư	53.1	49.9	6.6%
Tài sản dở dang	0.31	1.77	-82.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	1,623	1,606	1.1%
Tài sản dài hạn khác	33.9	31.8	6.6%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	2,921	3,013	-3.0%
Nợ ngắn hạn	2,860	2,946	-2.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,137	988	15.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	1,590	1,840	-13.6%
Nợ dài hạn	61.3	66.5	-7.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	30.6	35.7	-14.2%
Nguồn vốn chủ sở hữu	3,150	2,766	13.9%
Vốn chủ sở hữu	3,150	2,766	13.9%
Vốn điều lệ	2,370	2,370	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	5,693	5,311	4,874	5,541	5,583
Giá vốn hàng bán	5,199	4,798	4,434	4,997	4,985
Lợi nhuận gộp	494	513	440	544	598
Doanh thu HĐTC	100	94.2	114	130	284
Chi phí TC	99.0	127	34.6	202	152
Chi phí lãi vay	84.6	74.0	59.5	64.0	73.6
LN trong công ty LKLD	148	151	90.5	82.3	104
Chi phí bán hàng	266	259	256	287	263
Chi phí QLDN	137	137	120	136	143
LN thuần từ HĐKD	240	236	234	132	427
Lợi nhuận khác	1.88	2.49	0.06	0.15	-2.26
LN trước thuế	241	238	234	132	425
Lợi nhuận sau thuế	229	216	217	110	390
LNST của CĐ cty mẹ	207	195	195	84.1	346

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	178	-19.2	144	204	-111
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-32.5	82.9	144	212	4.27
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-195	-99.4	-165	-515	128
Tiền đầu kỳ	170	119	83.1	194	83.5
Lưu chuyển tiền thuần	-49.3	-35.6	124	-99.1	21.5
Ảnh hưởng tỷ giá	-2.09	-0.23	-12.9	-11.3	-0.61
Tiền cuối kỳ	119	83.1	194	83.5	104